

---

## **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

Số: 23/2011/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Lào Cai, ngày 16 tháng 12 năm 2011*

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,  
đầu tư phát triển, dự toán ngân sách địa phương năm 2011; Kế hoạch  
phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển, dự toán ngân sách địa phương  
và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2012**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 2113/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Sau khi xem xét Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 30/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011; định hướng phát triển năm 2012; Báo cáo số 301/BC-UBND ngày 30/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về tình hình thực hiện đầu tư phát triển năm 2011; kế hoạch đầu tư phát triển năm 2012; Báo cáo số 302/BC-UBND ngày 30/11/2011 của UBND tỉnh Lào Cai về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2011; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 05/12/2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu dự kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển, dự toán ngân sách địa phương năm 2011; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển, dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách tỉnh năm 2012.

### **1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011:**

Năm 2011 là năm gặp nhiều khó khăn: Thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài liên tục trong 2 tháng đầu năm; xuất hiện nhiều dịch bệnh trên cây lúa Xuân, Hè; số gia súc bị chết do rét và dịch lở mồm long móng tăng so với năm 2010; giá cả các mặt hàng biến động; lãi suất vay ngân hàng cao (có thời điểm trên 21%/năm); vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia Trung ương giao muộn và thấp so với nhu cầu; Nhiều khó khăn trong những năm qua chưa được cải thiện: Giao thông trên Quốc lộ 70, đường sắt quá tải; thiếu điện cho sản xuất ...). Song với sự thống nhất, quyết tâm cao của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh; sự cố gắng nỗ lực của các thành phần kinh tế và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, kinh tế - xã hội năm 2011 phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tăng 14,2%; sản xuất lương thực được mùa, sản lượng lương thực có hạt đạt 244 nghìn tấn; sản xuất công nghiệp đạt 2.455 tỷ đồng, hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu duy trì được tốc độ phát triển đạt 1.300 triệu USD; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 2.800 tỷ đồng, tăng 12% dự toán; văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được quan tâm; quốc phòng được giữ vững; đối ngoại mở rộng; an ninh, trật tự xã hội được đảm bảo.

Bên cạnh những kết quả trên, kinh tế - xã hội năm 2011 còn một số khó khăn, yếu kém, đó là: Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp chậm, công tác theo dõi và dự báo thời tiết và tình hình sâu bệnh hại cây trồng có lúc chưa kịp thời; giá trị sản xuất công nghiệp địa phương chỉ đạt 86,7% kế hoạch; việc kiểm soát khai thác, vận chuyển khoáng sản có nơi, có thời điểm chưa chặt chẽ; kết cấu hạ tầng kinh tế còn thiếu đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, vùng cao, vùng xa; việc giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn vướng mắc; chất lượng giáo dục đào tạo nhiều nơi chưa cao; hệ thống trường lớp học, nhà ở giáo viên và học sinh bán trú, trạm y tế xã, trụ sở cơ quan hành chính cấp xã còn nhiều khó khăn; mạng lưới y tế cơ sở, nhất là thôn bản vừa thiếu vừa yếu; chất lượng khám chữa bệnh chưa đáp ứng yêu cầu; an ninh nông thôn ở một số nơi còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp; tệ nạn ma tuý, tội phạm buôn bán người chưa giảm.

HĐND tỉnh thống nhất thông qua kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2011 với những chỉ tiêu cơ bản theo báo cáo của UBND tỉnh đã trình tại kỳ họp.

## 2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012:

2.1. Các chỉ tiêu chủ yếu: Nhất trí với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 và giải pháp đã nêu trong báo cáo của UBND tỉnh trình kỳ họp; tập trung vào một số chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

a) Các chỉ tiêu về kinh tế:

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) 14%.

(2) Tổng sản phẩm (GDP) bình quân đầu người: 18,5 triệu đồng, tăng 7,5% so ước thực hiện năm 2011.

(3) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

- Tổng sản lượng lương thực có hạt: 253 nghìn tấn, tăng 3,7% so ước thực hiện năm 2011.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch/1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: 37 triệu đồng/ ha, tăng 4,2% so ước thực hiện năm 2011.

(4) Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh năm 1994): 2.750 tỷ đồng, tăng 19,5% so ước thực hiện 2011.

(5) Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn: 1.100 triệu USD (không bao gồm xuất khẩu quặng sắt).

Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa địa phương: 95 triệu USD, tăng 7,2% so với ước thực hiện năm 2011.

(6) Du lịch: Tổng lượt khách du lịch: 980 nghìn người; tổng doanh thu dịch vụ du lịch: 1.800 tỷ đồng, tăng 32,7% so ước thực hiện 2011.

(7) Thu chi ngân sách: Tổng thu NSNN trên địa bàn: 3.000 tỷ đồng; tổng thu ngân sách địa phương: 5.300 tỷ đồng; tổng chi Ngân sách địa phương: 5.300 tỷ đồng.

b) Các chỉ tiêu về văn hóa - xã hội:

(8) Giáo dục - đào tạo:

- Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông (6 -14 tuổi): 99,5%, bằng 100% so ước thực hiện 2011.

(9) Y tế - KHH gia đình:

- Tỷ lệ giảm sinh 0,6 %/00.

(10) Giải quyết việc làm: Số lao động được tạo việc làm mới 11.290 lao động.

(11) Xóa đói giảm nghèo: Phấn đấu giảm 5% tỷ lệ số hộ nghèo.

(12) Văn hóa: Phấn đấu 1.200 số làng, bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa.

c) Các chỉ tiêu về môi trường

(13) Tỷ lệ che phủ của rừng: 50,5%

(14) Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh: 84%, trong đó khu vực nông thôn 81%, khu vực thành thị 98%.

(15) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị: 90%.

d) Các chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

(16) Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các dự án về đường giao thông (Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường đến trung tâm xã và đường liên thôn). Phần đầu tỷ lệ đường giao thông liên thôn bản đạt 92%.

(17) Đầu tư mở rộng lưới điện đến một số thôn bản chưa có điện, phần đầu nâng tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới đạt 84%.

*(Chi tiết phụ lục số 01 đính kèm)*

2.2 Kế hoạch đầu tư phát triển: Nhất trí với quan điểm, nguyên tắc và cơ cấu kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư năm 2012.

Tổng nguồn vốn đầu tư qua ngân sách địa phương năm 2012: 1.243 tỷ đồng (chưa kể nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, đầu tư hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu, du lịch, hỗ trợ cấp bách, khu công nghiệp và vốn trái phiếu Chính phủ cho giao thông, thuỷ lợi, y tế, giáo dục và một số nội dung phát sinh khác, do TW chưa giao kế hoạch...)

(1) Vốn ngân sách tập trung: 267 tỷ đồng.

*Trong đó:*

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 266 tỷ đồng.

+ Vốn hỗ trợ doanh nghiệp công ích: 1 tỷ đồng.

(2) Vốn thu tiền sử dụng đất: 200 tỷ đồng.

(3) Vốn thực hiện một số chương trình dự án, nhiệm vụ khác: 576 tỷ đồng.

- Vốn theo Nghị quyết 37: 117 tỷ đồng.

- Vốn theo Quyết định 120: 84 tỷ đồng.

- Vốn thực hiện định canh, định cư (QĐ 33/QĐ-TTg): 28 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ đối ứng vốn nước ngoài (ODA): 75 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư các trung tâm y tế tỉnh: 16 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ đầu tư trụ sở xã: 6 tỷ đồng.

- Vốn chương trình bảo vệ phát triển rừng: 55 tỷ đồng.

- Vốn hỗ trợ đầu tư trung tâm giáo dục lao động xã hội: 8 tỷ đồng.

- Vốn thực hiện Nghị quyết 30a: 117 tỷ đồng.
- Chương trình 134 kéo dài: 25 tỷ đồng.
- Vốn chương trình phòng chống KPBL, TKCN: 25 tỷ đồng
- Đầu tư hạ tầng thủy sản, hạ tầng giống thủy sản, cây trồng, vật nuôi và cây công nghiệp: 20 tỷ đồng.

(4) Vốn nước ngoài (ODA): 200 tỷ đồng.

*(Có phụ lục số 02 đính kèm)*

### 2.3. Dự toán ngân sách địa phương:

a) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3.000 tỷ đồng, gồm:

(1) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.150 tỷ đồng.

(2) Thu từ nội địa 1.580 tỷ đồng, gồm: Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo mặt bằng 200 tỷ đồng; các khoản thuế, phí và thu khác từ nội địa 1.380 tỷ đồng.

(3) Thu quản lý qua ngân sách dự toán 270 tỷ đồng.

b) Thu ngân sách địa phương: Tổng thu ngân sách địa phương 5.300 tỷ đồng, gồm:

(1) Thu từ thuế, phí và các khoản thu khác từ nội địa 1.362,886 tỷ đồng.

(2) Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo mặt bằng 200 tỷ đồng.

(3) Thu quản lý qua ngân sách 270 tỷ đồng.

(4) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 3.335,114 tỷ đồng, gồm: Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên 1.894,554 tỷ đồng; thu bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản 266 tỷ đồng; bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình dự án, nhiệm vụ khác 1.174, 560 tỷ đồng.

(5) Thu vay Ngân hàng Phát triển để đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản 40 tỷ đồng.

(6) Thu chuyển nguồn 92 tỷ đồng.

c) Chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương 5.300 tỷ đồng, gồm:

(1) Chi đầu tư phát triển 479 tỷ đồng, gồm: Chi đầu tư XDCB tập trung 266 tỷ đồng; thành lập Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất 54 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố 49 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh 45 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn san tạo mặt bằng, bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất 20 tỷ đồng; chi từ nguồn vay Ngân hàng Phát triển để đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ

trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản 40 tỷ đồng; chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích 5 tỷ đồng.

- (2) Chi thường xuyên 3.616,579 tỷ đồng.
- (3) Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư 21 tỷ đồng.
- (4) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1,1 tỷ đồng.
- (5) Dự phòng ngân sách 115 tỷ đồng.
- (6) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 797,321 tỷ đồng.
- (7) Chi quản lý qua ngân sách 270 tỷ đồng.

d) Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh: Tổng chi ngân sách tỉnh 4.862,907 tỷ đồng, gồm:

- (1) Các khoản chi cân đối ngân sách 2.176,694 tỷ đồng, gồm:

+ Chi đầu tư phát triển 409 tỷ đồng, gồm: Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung 266 tỷ đồng; thành lập quỹ phát triển đất 33 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách tỉnh 45 tỷ đồng; chi đầu tư từ nguồn san tạo mặt bằng, bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất 20 tỷ đồng; chi đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản từ nguồn vay Ngân hàng phát triển 40 tỷ đồng; chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích 5 tỷ đồng.

- + Chi thường xuyên 1.668,681 tỷ đồng.
- + Chi trả nợ gốc và lãi vay 21 tỷ đồng.
- + Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1,1 tỷ đồng.
- + Dự phòng ngân sách tỉnh 76,913 tỷ đồng.

(2) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 797,321 tỷ đồng.

(3) Các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách 193,5 tỷ đồng.

(4) Chi bổ sung cân đối ngân sách huyện 1.695,392 tỷ đồng.

*(Có phụ lục số 03 -13 đính kèm)*

### **3. Nhiệm vụ chủ yếu năm 2012:**

1. Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 và chỉ đạo của Chính phủ về các giải pháp kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Tập trung triển khai các chương trình, đề án, dự án trọng tâm của Đảng bộ các cấp; gắn liền với việc rà soát, ban hành các cơ chế, chính sách của tỉnh giai đoạn 2011-2015.

3. Tiếp tục rà soát bổ sung các quy hoạch của tỉnh như quy hoạch xây dựng đô thị, các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn..., trong đó chú trọng rà soát lại các quy

hoạch đã được duyệt sau khi hoàn thành quy hoạch 144 xã theo tiêu chí nông thôn mới.

4. Nghiêm túc triển khai thực hiện tinh thần Chỉ thị 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn Ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu chính phủ; Văn bản số 7356/BKHĐT-TH ngày 28/10/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Chỉ thị 1792/CT-TTg.

Thực hiện đồng bộ các cơ chế chính sách để huy động tối đa nguồn lực của Trung ương hỗ trợ cho tỉnh, khai thác tốt nguồn nội lực trên địa bàn coi đây là nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển. Tập trung khai thác quỹ đất nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật ở các khu quy hoạch, đô thị; trọng tâm là Khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường, đô thị Sa Pa và Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Đẩy nhanh tiến độ và đưa vào sử dụng các dự án có tác động lớn đến sự phát triển của tỉnh (dự án thủy điện, công nghiệp, dự án đô thị, du lịch...).

Tích cực phối hợp với các Bộ, ngành TW để giải quyết từng bước những khó khăn về hạ tầng, vốn đầu tư; tiếp tục đầu tư hạ tầng Khu KTCK, Khu TM-CN Kim Thành, nhà kiểm soát liên ngành, quốc môn cửa khẩu Kim Thành; hạ tầng các khu, cụm công nghiệp của tỉnh.

5. Tăng cường công tác thu ngân sách. Rà soát, trình HĐND tỉnh ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi các khoản phí, lệ phí trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh. Tạo môi trường thuận lợi về đất đai, thủ tục hành chính; tăng cường thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách.

Triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VII đối với Báo cáo Quyết toán ngân sách năm 2010 và các kết luận, kiến nghị của các đoàn Kiểm toán Nhà nước, thanh tra theo chuyên đề.

6. Kiểm soát giá cả thị trường, tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch; nâng cao chất lượng giáo dục các cấp.

7. Nâng cao chất lượng giáo dục các cấp; thực hiện tốt phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, đẩy mạnh công tác xã hội hoá để huy động nguồn lực đầu tư cho giáo dục, y tế, xây dựng nông thôn mới; thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện giảm nghèo bền vững.

8. Giải quyết kịp thời các vấn đề xã hội bức xúc; đặc biệt là tình trạng tội phạm, ma túy, tai nạn giao thông, mua bán người, khiếu kiện kéo dài.

9. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản; khai thác theo quy hoạch và sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn.

10. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về môi trường. Phòng tránh tác động xấu của thiên tai; ứng cứu kịp thời và khắc phục hậu quả xấu do thiên tai gây ra.

11. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn. Tiếp tục đẩy mạnh việc đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”; duy trì và cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh.

12. Củng cố quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Về kế hoạch đầu tư phát triển một số khoản chi dự toán, ngân sách tỉnh năm 2012 chưa phân bổ chi tiết. Triển khai phân bổ chi tiết, UBND tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thỏa thuận, báo cáo tại kỳ họp thứ 4, HĐND tỉnh Lào Cai khoá XIV.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ 3, Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XIV thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

(đã ký)

**Phạm Văn Cường**

**CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2012**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)*

TT	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2010	Năm 2011		Kế hoạch 2012	So sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		UTH 2011/TH 2010 (8=6/4)	UTH 2011 /KH 2011 (9=6/5)	KH 2012 /UTH 2011 (10=7/6)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP)	%	13	13	14,2	14	109,2	109,2	98,6
2	Tổng sản phẩm (GDP) bình quân đầu người	Triệu đồng	16,1	16,5	17,2	18,5	106,8	104,2	107,6
3	Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản								
3.1	Giá trị sản phẩm thu hoạch/1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	32,7	35	35	37	107,0	100,0	105,7
3.2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	228,0	232,6	244,0	253,0	107,0	104,9	103,7
3.3	Một số chỉ tiêu về lâm nghiệp								
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung (không tính cây cao su)	Ha	9.631	4.795	4.933	2.100	51,2	102,9	42,6
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,5	50	50,1	50,5	101,2	100,2	100,8
3.4	Diện tích cây chè trồng mới	Ha	255	200	300	275	117,6	150,0	91,7
3.5	Tỷ lệ thôn bản có đường liên thôn	%	87	90	90	92	103,4	100,0	102,2
3.6	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	80	83	83	84	103,8	100,0	101,2
-	Tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch	%	96	97	97	98	101,0	100,0	101,0
-	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	79	80	80	81	101,3	100,0	101,3
4	Sản xuất công nghiệp								
4.1	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá cố định 1994)	Tỷ đồng	2.169	2.400	2.452	2.750	113,0	102,2	112,2

**Phụ lục số 01**

-	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá cố định 2010)	Tỷ đồng	5.971	7.285	7.480	8.677	125,3	102,7	116,0
4.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới	%	82	83	83	84	101,2	100	101,2
-	Trong đó: Vùng nông thôn	%	76	77	77	78,0	101,3	100	101,3
5	Thương mại, dịch vụ								
5.1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	5.626	6.500	7.500	9.000	133,3	115,4	120,0
5.2	Giá trị kim ngạch XNK hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	822	850	1.300	1.100	158,2	152,9	84,6
-	Trong đó: Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa địa phương	Triệu USD	87	93	88,6	95	101,8	95,3	107,2
5.3	Số lượt khách du lịch	1.000 lượt người	820	890	970	980	118,3	109,0	101,0
5.4	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	739	900	1.356	1.800	183,5	150,7	132,7
6	Thu chi ngân sách								
6.1	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.991,0	6.530	6.513	5.300	130,5	99,7	81,4
6.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.920,1	6.530	6.513	5.300	132,4	99,7	81,4
6.3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2.113,41	2.500	2.800	5.300	132,5	112,0	107,1
7	Xã hội								
7.1	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông (6 - 14 tuổi)	%	99,4	99,5	99,5	99,5	100,1	100,0	100,0
7.2	Số làng, bản, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa	Làng, bản	1.010	1.120	1.120	1.200	110,9	100,0	107,1
7.3	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,6	0,6	0,6	0,6	100,0	100,0	100,0
7.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắcxin	%	97,0	97,4	97,4	97,0	100,4	100,0	99,6
7.5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	10.710	10.500	10.500	11.290	98,0	100,0	107,5
7.6	Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trong năm	%	3	5	8,19	5,00	273,0	163,8	61,1

**Ghi chú:** Năm 2012 chỉ tiêu “số hộ được sắp xếp dân cư” không giao kê hoạch trong biểu nhóm các chỉ tiêu tổng hợp, trong năm sẽ thực hiện sắp xếp dân cư trên cơ sở cân đối với nguồn vốn Trung ương giao.

**TỔNG VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH DO TỈNH QUẢN LÝ TỈNH LÀO CAI - NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn TW giao 2012		Kế hoạch tỉnh giao năm 2012	Trong đó		Tỷ lệ đầu tư vùng cao, vùng nông thôn so tổng vốn (%)
		Tổng số	đầu tư phát triển		Đầu tư vùng cao, vùng nông thôn	Đầu tư vùng thấp, khu vực đô thị	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.073.000</b>	<b>1.073.000</b>	<b>1.243.000</b>	<b>951.000</b>	<b>292.000</b>	<b>71%</b>
I	<b>VỐN NGÂN SÁCH DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ</b>	<b>1.073.000</b>	<b>1.073.000</b>	<b>1.243.000</b>	<b>951.000</b>	<b>292.000</b>	<b>77%</b>
1	<b>Vốn ngân sách tập trung</b>	<b>267.000</b>	<b>267.000</b>	<b>267.000</b>	<b>110.000</b>	<b>157.000</b>	<b>41%</b>
2	<b>Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>200.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>50%</b>
3	<b>Vốn chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	CT việc làm						
-	CT giảm nghèo						
-	CT mục tiêu nước sạch và VSMT						
-	CT mục tiêu y tế						
-	CT mục tiêu dân số và KHH gia đình						
-	CT vệ sinh an toàn thực phẩm						
-	CT mục tiêu văn hoá						
-	CT mục tiêu giáo dục và đào tạo						
-	CT phòng chống ma túy						
-	CT phòng chống tội phạm						
-	CT xây dựng nông thôn mới						
-	CT phòng, chống HIV/AIDS						
-	CT đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo						
4	<b>Vốn thực hiện một số CT, dự án, nhiệm vụ khác</b>	<b>576.000</b>	<b>576.000</b>	<b>576.000</b>	<b>541.000</b>	<b>35.000</b>	<b>94%</b>

- Thực hiện NQ37-NQ/TW	117.000	117.000	117.000	117.000	0	100%
- Vốn thực hiện QĐ120/2003/QĐ-TTg ngày 11/6/2003, hạ tầng quản lý biên giới	84.000	84.000	84.000	84.000	0	100%
- Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu						
- Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp						
- Đầu tư cụm tiểu thủ công nghiệp						
- Đầu tư thực hiện định canh định cư	28.000	28.000	28.000	28.000	0	100%
- Hỗ trợ đối ứng các dự án nước ngoài (ODA)	75.000	75.000	75.000	60.000	15.000	80%
- Đầu tư các trung tâm y tế tỉnh	16.000	16.000	16.000	0	16.000	0%
- Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	6.000	6.000	6.000	6.000	0	100%
- Chương trình bảo vệ phát triển rừng	55.000	55.000	55.000	55.000	0	100%
- Vốn hỗ trợ đầu tư Trung tâm GD lao động XH	8.000	8.000	8.000	4.000	4.000	50%
- Vốn thực hiện Nghị quyết 30a của Chính phủ	117.000	117.000	117.000	117.000	0	100%
- Chương trình 134 kéo dài	25.000	25.000	25.000	25.000	0	100%
- Chương trình phòng chống khắc phục bão lũ, tìm kiếm cứu nạn	25.000	25.000	25.000	25.000	0	100%
- Đầu tư hạ tầng thủy sản, hạ tầng giống thủy sản, cây trồng vật nuôi và cây công nghiệp	20.000	20.000	20.000	20.000	0	100%
<b>5 Vốn nước ngoài (ODA)</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
<b>II VỐN TỈNH GIAO KHÁC</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>
- Vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư KCH trường lớp học						
- Vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư Y tế						
- Vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư giao thông, thuỷ lợi						
- Vốn hỗ trợ đầu tư của TW đầu tư các công trình kè phục vụ phòng chống lụt bão						
- Vốn vay kiêm cố hoá kênh mương và GTNT						

**Phụ lục số 03****CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2012
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.000.000</b>
1	Thu nội địa	1.580.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	1.150.000
3	Thu quản lý qua ngân sách	270.000
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.300.000</b>
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp	1.562.886
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.335.114
	- Bổ sung cân đối	2.160.554
	- Bổ sung có mục tiêu	1.174.560
3	Vay KCH kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	40.000
4	Thu chuyển nguồn	92.000
5	Thu quản lý qua ngân sách	270.000
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.300.000</b>
1	Chi đầu tư phát triển	479.000
2	Chi thường xuyên	3.616.579
3	Chi trả nợ gốc và lãi vay	21.000
4	Tạo lập và bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100
5	Dự phòng	115.000
6	Chi các CTMT QG, dự án, nhiệm vụ khác	797.321
7	Chi quản lý qua ngân sách	270.000

**Phụ lục số 04****CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2012
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách tỉnh</b>	<b>4.862.907</b>
1	Thu ngân sách tỉnh theo phân cấp	1.202.293
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.335.114
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.160.554
	- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	1.174.560
3	Vay kiêm cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	40.000
4	Thu chuyên nguồn	92.000
5	Thu quản lý qua ngân sách	193.500
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách tỉnh</b>	<b>4.862.907</b>
1	Chi các nhiệm vụ của ngân sách tỉnh	3.091.015
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	1.695.392
	- <i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	1.432.433
	- <i>Kinh phí thực hiện CCTL</i>	224.953
	- <i>Bổ sung có tính chất XDCCB</i>	38.006
3	Chi quản lý qua ngân sách	76.500
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu của ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>2.132.485</b>
1	Thu ngân sách theo phân cấp	360.593
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	1.695.392
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	1.432.433
	- <i>Kinh phí thực hiện CCTL</i>	224.953
	- <i>Bổ sung có tính chất XDCCB</i>	38.006
3	Thu quản lý qua ngân sách	76.500
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện, thành phố</b>	<b>2.132.485</b>

**Phụ lục số 05****DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2012
<b>* TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.000.000</b>
<b>A. CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>2.730.000</b>
<b>I. Thu từ sản xuất KD trong nước</b>	<b>1.580.000</b>
Tr.đó: không kê thu tiền đất, san tạo MB, bán trụ sở	1.380.000
1. Thu từ DN nhà nước do Trung ương quản lý	526.000
2. Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	50.000
3. Thu từ xí nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	194.000
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	230.000
5. Lệ phí trước bạ	81.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200
8. Thuế thu nhập cá nhân	48.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	45.000
10. Thu phí và lệ phí	172.000
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
12. Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo MB	200.000
- Tiền sử dụng đất	180.000
- Tiền san tạo mặt bằng	10.000
- Thu tiền bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất	10.000
13. Tiền cho thuê nhà	5.600
14. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8.000
15. Thu khác	15.200
16. Thu hoa lợi công sản, thu khác tại xã	5.000

<b>II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.150.000</b>
<b>B. THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN</b>	<b>270.000</b>
<b>* TỔNG THU NSĐP</b>	<b>5.300.000</b>
<b>A. Các khoản thu cân đối NSĐP</b>	<b>4.232.679</b>
1. Thu từ thuế, phí và thu khác	1.362.886
2. Thu tiền sử dụng đất, san tạo MB, bán trụ sở	200.000
3. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	2.160.554
- <i>Bổ sung đầu tư XDCB tập trung</i>	266.000
- <i>Bổ sung chi thường xuyên</i>	1.894.554
4. BS thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ mới	145.019
5. Bổ sung cải cách tiền lương	232.220
6. Thu tiền huy động đầu tư	40.000
7. Thu chuyển nguồn	92.000
<b>B. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW</b>	<b>797.321</b>
<b>C. Thu để lại quản lý qua NSNN</b>	<b>270.000</b>

**CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2012 (THEO CƠ QUAN THU)**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Lào Cai	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bát Xát	Bắc Hà	Si Ma Cai	Văn Bàn	Mường Khương	Sa Pa	Cục Thuế	Đơn vị khác
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.000.000</b>	<b>330.000</b>	<b>47.700</b>	<b>23.700</b>	<b>245.750</b>	<b>25.400</b>	<b>8.750</b>	<b>33.150</b>	<b>14.800</b>	<b>51.500</b>	<b>2.000.400</b>	<b>218.850</b>
	<b>I. Thu nội địa</b>	<b>1.380.000</b>	<b>176.800</b>	<b>26.000</b>	<b>12.500</b>	<b>228.700</b>	<b>15.200</b>	<b>3.900</b>	<b>19.850</b>	<b>5.600</b>	<b>35.700</b>	<b>850.400</b>	<b>5.350</b>
	Trđó: Cơ quan cấp tỉnh quản lý thu	1.084.400				217.000			3.850		7.800	850.400	5.350
<b>1</b>	<b>Doanh nghiệp Trung ương quản lý</b>	<b>526.000</b>	<b>1.700</b>	<b>1.000</b>		<b>218.000</b>	<b>1.500</b>				<b>2.000</b>	<b>301.800</b>	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.000				32.000					100	153.900	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	32.000				32.000							
	Thuế tài nguyên	230.000				140.000					90.000		
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	140.000				140.000							
	- Tài nguyên rừng, kim loại												
	- Tài nguyên nước												
	- Tài nguyên khác												
	Thuế giá trị gia tăng	109.500	1.700	1.000		45.998	1.500				1.893	57.409	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	44.998				44.998							
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100										100	
	Thuế môn bài	200				2					7	191	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	2				2							
	Thu khác	200										200	
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp địa phương quản lý</b>	<b>50.000</b>		<b>40</b>		<b>750</b>	<b>10</b>		<b>3.850</b>	<b>60</b>	<b>1.300</b>	<b>43.990</b>	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.546		20		29	2		50	40	100	5.305	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	50							50				
	Thuế tài nguyên	6.500							1.250			5.250	
	Trong đó: Cục Thuế quản lý thu	1.250							1.250				
	Thuế giá trị gia tăng	37.354		20		720	8		2.548	18	1.190	32.850	

Phụ lục số 06

**Phụ lục số 06**

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Lào Cai	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bát Xát	Bắc Hà	Si Ma Cai	Văn Bàn	Mường Khương	Sa Pa	Cục Thuế	Đơn vị khác
	Thuế tài nguyên	933	100	500	50	150	20	2	100	1	10		
	- <i>Tài nguyên rừng, kim loại</i>												
	- <i>Tài nguyên nước</i>												
	- <i>Tài nguyên khác</i>	933	100	500	50	150	20	2	100	1	10		
	Thuế giá trị gia tăng	21.482	13.940	2.000	640	420	625	400	700	457	2.300		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	165	25			100					40		
	Thuế môn bài	3.490	1.850	440	220	120	155	75	200	150	280		
	Thu khác	330	225	60		10		3	10	2	20		
	b) Doanh nghiệp	<b>203.600</b>	<b>59.860</b>	<b>9.500</b>	<b>4.090</b>	<b>4.600</b>	<b>8.200</b>	<b>1.820</b>	<b>9.990</b>	<b>2.290</b>	<b>7.850</b>	<b>95.400</b>	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.080	5.000	250	200	20	200	20	450	180	500	16.260	
	Thuế tài nguyên	14.158	1.560	550	300	220	1.000	300	2.300	100		7.828	
	- <i>Tài nguyên rừng, kim loại</i>	400							400				
	- <i>Tài nguyên nước</i>	1.060	560				100		400				
	- <i>Tài nguyên khác</i>	12.698	1.000	550	300	220	900	300	1.500	100		7.828	
	Thuế giá trị gia tăng	162.821	52.300	8.530	3.520	4.300	6.895	1.470	7.140	1.966	7.015	69.685	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	160				10					150		
	Thuế môn bài	2.160	750	95	55	45	80	17	65	32	130	891	
	Thu khác	1.221	250	75	15	5	25	13	35	12	55	736	
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>48.000</b>	<b>13.000</b>	<b>1.700</b>	<b>300</b>	<b>400</b>	<b>300</b>	<b>120</b>	<b>260</b>	<b>200</b>	<b>2.500</b>	<b>29.220</b>	
<b>7</b>	<b>Thuế SD đất NN</b>												
<b>8</b>	<b>Thuế chuyển QSD đất</b>												
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>200</b>	<b>200</b>										
<b>10</b>	<b>Thu tiền thuê đất</b>	<b>8.000</b>	<b>4.400</b>	<b>1.700</b>	<b>100</b>	<b>210</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>700</b>	<b>110</b>	<b>700</b>		
<b>11</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>45.000</b>										<b>45.000</b>	
<b>12</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>81.000</b>	<b>62.000</b>	<b>6.000</b>	<b>1.700</b>	<b>2.600</b>	<b>2.500</b>	<b>500</b>	<b>1.400</b>	<b>1.300</b>	<b>3.000</b>		
	Trong đó: Lệ phí trước bạ xe, máy												
<b>13</b>	<b>Thu phí - Lệ phí</b>	<b>172.000</b>	<b>11.000</b>	<b>1.200</b>	<b>960</b>	<b>600</b>	<b>1.200</b>	<b>500</b>	<b>750</b>	<b>500</b>	<b>6.500</b>	<b>148.790</b>	
	- Phí, lệ phí Trung ương	7.050	450	100	30	60	20	100	10	100	80	6.100	
	+ Phí, lệ phí khác	7.050	450	100	30	60	20	100	10	100	80	6.100	

**Phụ lục số 06**

STT	CHỈ TIÊU	Tổng số	Lào Cai	Bảo Thắng	Bảo Yên	Bát Xát	Bắc Hà	Si Ma Cai	Văn Bàn	Mường Khương	Sa Pa	Cục Thuế	Đơn vị khác
	- Phí, lệ phí tỉnh	144.740	2.050									142.690	
	+ Phí BVMT đối với khai thác KS	127.790										127.790	
	+ Phí, lệ phí khác	16.950	2.050									14.900	
	- Phí, lệ phí huyện	16.770	7.600	770	670	210	920	330	450	150	5.670		
	+ Phí BVMT đối với khai thác KS	5.450	4.000	400	200	210	450		120	70			
	+ Phí tham quan danh lam thắng cảnh	4.600										4.600	
	+ Phí, lệ phí khác	6.720	3.600	370	470		470	330	330	80	1.070		
	- Phí, lệ phí xã	3.440	900	330	260	330	260	70	290	250	750		
<b>14</b>	<b>Thu tiền thuê nhà</b>	<b>5.600</b>	<b>4.500</b>	<b>350</b>	<b>5</b>	<b>55</b>		<b>50</b>	<b>140</b>		<b>500</b>		
<b>15</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>15.200</b>	<b>3.750</b>	<b>1.010</b>	<b>675</b>	<b>630</b>	<b>640</b>	<b>385</b>	<b>1.520</b>	<b>380</b>	<b>860</b>		<b>5.350</b>
	Thu phạt ATGT	2.730	1.100	650	370						110	500	
	Thu tiền phạt khác	850	700	100	50								
	Thu tịch thu	900	900										
	Thu khác	10.720	1.050	260	255	630	640	385	1.520	270	360		5.350
<b>16</b>	<b>Thu tại xã</b>	<b>5.000</b>	<b>250</b>	<b>500</b>	<b>3.760</b>	<b>55</b>		<b>15</b>	<b>230</b>	<b>150</b>	<b>40</b>		
	<b>II. Tiền SDD, san tạo MB, bán...</b>	<b>200.000</b>	<b>145.200</b>	<b>5.000</b>	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>	<b>3.000</b>	<b>800</b>	<b>4.000</b>	<b>2.000</b>	<b>10.000</b>		<b>20.000</b>
<b>1</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>180.000</b>	<b>145.200</b>	<b>5.000</b>	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>	<b>3.000</b>	<b>800</b>	<b>4.000</b>	<b>2.000</b>	<b>10.000</b>		
	- Quỹ đất do tỉnh quản lý	115.000	115.000										
	- Quỹ đất của huyện, thành phố	65.000	30.200	5.000	2.000	8.000	3.000	800	4.000	2.000	10.000		
<b>2</b>	<b>San tạo mặt bằng</b>	<b>10.000</b>											<b>10.000</b>
<b>3</b>	<b>Bán trù sờ gắn với quyền SD đất</b>	<b>10.000</b>											<b>10.000</b>
	<b>III. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>1.150.000</b>											<b>1.150.000</b>
	<b>IV. Thu quản lý qua NSNN</b>	<b>270.000</b>	<b>8.000</b>	<b>16.700</b>	<b>9.200</b>	<b>9.050</b>	<b>7.200</b>	<b>4.050</b>	<b>9.300</b>	<b>7.200</b>	<b>5.800</b>		<b>193.500</b>
1	Học phí	30.626	3.000	700	200	400	200	50	300		300		25.476
2	Viện phí	140.200	5.000	16.000	9.000	8.650	7.000	4.000	9.000	7.200	5.500		68.850
3	Thu đóng góp, ủng hộ	88.674											88.674
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	10.500											10.500

**Phụ lục số 07****DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Dự toán năm 2012</b>
<b>* TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>5.300.000</b>
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>4.232.679</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>479.000</b>
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	266.000
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo mặt bằng	114.000
2.1. Chi từ nguồn bán trụ sở gắn với tiền SDĐ	10.000
2.2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	94.000
- Ngân sách tỉnh	45.000
- Ngân sách cấp huyện	49.000
2.3. Chi từ nguồn san tạo mặt bằng	10.000
3. Chi từ nguồn vay KCHKM, GTNT và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	40.000
4. Hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích	5.000
5. Chi thành lập Quỹ phát triển đất	54.000
<b>II. Chi thường xuyên:</b>	<b>3.616.579</b>
1. Chi quốc phòng địa phương	66.328
2. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	27.680
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	1.488.000
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.385.074
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	102.926
4. Chi sự nghiệp y tế	428.661
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.500
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	25.903
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	28.390

**Phụ lục số 07**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Dự toán năm 2012</b>
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	7.443
9. Chi đảm bảo xã hội	85.462
10. Chi sự nghiệp kinh tế	363.517
- <i>Chi SN nông - lâm - thuỷ lợi</i>	55.745
- <i>Chi SN giao thông</i>	40.158
- <i>Chi SN kiến thiết thị chính</i>	85.606
- <i>Chi sự nghiệp khác</i>	182.008
11. Chi SN bảo vệ môi trường	131.041
12. Chi quản lý hành chính nhà nước	619.254
- <i>Chi quản lý nhà nước</i>	398.662
- <i>Chi hoạt động của cơ quan Đảng</i>	119.508
- <i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể, tổ chức XHNN</i>	101.084
13. Chi khác ngân sách	20.252
14. Nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới	310.148
<b>III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư</b>	<b>21.000</b>
<b>IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.100</b>
<b>V. Dự phòng</b>	<b>115.000</b>
<b>B. CÁC CTMTQG, DA VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>797.321</b>
Trong đó: Trả nợ vay	19.855
<b>C. CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>270.000</b>

**Phụ lục số 08****DỰ TOÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2012
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>4.862.907</b>
1. Thu điều tiết	1.202.293
- Thuế, phí và thu khác	1.072.293
- Tiền sử dụng đất, bán tru sở, san tạo mặt bằng	130.000
2. Thu bồ sung cân đối	2.160.554
- Bồ sung đầu tư XDCB tập trung	266.000
- Bồ sung chi thường xuyên	1.894.554
3. Thu bồ sung có mục tiêu	1.174.560
- Cải cách tiền lương	232.220
- Thực hiện chính sách chế độ	145.019
- Thực hiện CTMT, dự án, nhiệm vụ	797.321
4. Vay KCH kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	40.000
5. Thu chuyển nguồn	92.000
6. Thu quản lý qua NSNN	193.500
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>4.862.907</b>
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>2.176.694</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>409.000</b>
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	331.000
- Từ nguồn XDCB tập trung	266.000
- Từ nguồn tiền SD đất, bán TS, san tạo MB	65.000
2. Chi ĐT XD CSHT từ nguồn vay	40.000
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp công ích	5.000
4. Bồ sung vốn cho Quỹ phát triển đất	33.000
<b>II. Chi thường xuyên:</b>	<b>1.668.681</b>
1. Chi quốc phòng địa phương	36.822
2. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	12.500

**Phụ lục số 08**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Dự toán 2012</b>
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	276.930
- <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>	184.302
- <i>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	92.628
4. Chi sự nghiệp y tế	265.635
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	14.500
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	14.553
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	16.311
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	7.443
9. Chi đảm bảo xã hội	20.298
10. Chi sự nghiệp kinh tế	267.218
- <i>Chi SN nông - lâm - thuỷ lợi</i>	37.787
- <i>Chi SN giao thông</i>	30.000
- <i>Chi SN kiến thiết thị chính</i>	50.000
- <i>Chi sự nghiệp khác</i>	149.431
11. Chi SN bảo vệ môi trường	131.041
12. Chi quản lý hành chính nhà nước	285.770
- <i>Chi quản lý nhà nước</i>	180.240
- <i>Chi hoạt động của cơ quan Đảng</i>	84.000
- <i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể, tổ chức XHNN</i>	21.530
13. Chi khác ngân sách	9.512
14. Nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới	310.148
<b>III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT</b>	<b>21.000</b>
<b>IV. Chi lập hoặc BS quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.100</b>
<b>V. Dự phòng</b>	<b>76.913</b>
<b>B. CHI CTMTQG, DA VÀ NHIỆM VỤ</b>	<b>797.321</b>
Trong đó: Trả nợ gốc và lãi vay	19.855
<b>C. CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>193.500</b>
<b>D. CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NS HUYỆN</b>	<b>1.695.392</b>

**Phụ lục số 09**

**DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ CÁC DỰ ÁN,  
NHIỆM VỤ KHÁC BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH  
TRUNG ƯƠNG NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2012
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>797.321</b>
I	<b>ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGOÀI NƯỚC</b>	<b>130.000</b>
II	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	
III	<b>CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II</b>	
IV	<b>DỰ ÁN 5 TRIỆU HA RỪNG</b>	
V	<b>CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>667.321</b>
1	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>576.000</b>
1	Hỗ trợ đầu tư Phát triển KTXH các vùng theo NQ của Bộ Chính trị (NQ37)	117.000
2	Đầu tư các tuyến biên giới Việt - Trung (QĐ 120)	84.000
3	Hỗ trợ đầu tư theo QĐ134 kéo dài (thực hiện Quyết định 1592/QĐ-TTg)	25.000
4	Chương trình bố trí dân cư nơi cần thiết	28.000
5	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA	75.000
6	Hỗ trợ đầu tư các trung tâm y tế tỉnh	16.000
7	Đầu tư đầu tư trụ sở xã	6.000
8	Chương trình giống, hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	20.000
9	Chương trình phòng chống, khắc phục bão, lũ lụt, tìm kiếm cứu nạn	25.000
10	Vốn đầu tư Trung tâm giáo dục LĐXH	8.000
11	Thực hiện Nghị quyết 30a	117.000
12	Chương trình bảo vệ phát triển rừng	55.000

Số TT	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2012
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>91.321</b>
1	Chương trình bố trí dân cư theo QĐ 193	3.000
2	Kinh phí Đề án phát triển công tác xã hội theo Quyết định 32/2010/QĐ-TTg	400
3	Kinh phí nghiên cứu khoa học	150
4	Kinh phí định canh định cư theo Quyết định 33/2007/QĐ-TTg	2.000
5	Thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP	30.940
6	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của các Hội VHNT và Hội Báo chí địa phương	575
7	Dự án thành lập mới, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ hợp tác xã, tổ hợp tác	100
8	Chương trình Quốc gia về bình đẳng giới	490
9	Chương trình Quốc gia về bảo vệ trẻ em	575
10	Chương trình Quốc gia về an toàn lao động	1.210
11	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	900
12	Vốn ngoài nước	50.981

**Phụ lục số 10**

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được để lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.841.282</b>	<b>1.668.681</b>	<b>198.606</b>	<b>331.172</b>	<b>1.148.646</b>	<b>9.742</b>	<b>172.601</b>
<b>1</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>36.822</b>	<b>36.822</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>36.822</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.300	22.300			22.300		
2	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	4.522	4.522			4.522		
3	Chi diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện (02 huyện), chi diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn và các nhiệm vụ quốc phòng	10.000	10.000			10.000		
<b>2</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>12.500</b>	<b>12.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Công an tỉnh	8.500	8.500			8.500		
2	Chi diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện (02 huyện) và các nhiệm vụ an ninh	4.000	4.000			4.000		
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề</b>	<b>300.553</b>	<b>276.930</b>	<b>30.656</b>	<b>1.474</b>	<b>245.019</b>	<b>219</b>	<b>23.623</b>
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>185.488</i>	<i>184.302</i>	<i>8.963</i>	<i>797</i>	<i>174.761</i>	<i>219</i>	<i>1.186</i>
1	Trường PTTH Dân tộc nội trú	9.337	9.337	3.180	418	5.739		
2	Trường THPT chuyên Lào Cai	7.699	7.287	4.429	379	2.577	98	412
3	Sở Giáo dục - Đào tạo	2.945	2.869			2.869		76
4	Trung tâm KTTHHN dạy nghề	2.454	1.756	1.354		523	121	698
5	Chi tăng biên chế, thực hiện xây dựng trường chuẩn, chế độ mới cho học sinh và giáo viên bán trú	163.053	163.053			163.053		
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>115.065</i>	<i>92.628</i>	<i>21.693</i>	<i>677</i>	<i>70.258</i>	<i>0</i>	<i>22.437</i>
1	TTâm KTTH-HNDN và GDTX	673	0					673
2	Trung tâm Huấn luyện TDTT (đào tạo)	3.790	3.790			3.790		

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
3	Trung tâm Giới thiệu việc làm thanh niên	150	150	74	10	66		
4	Trung tâm Dạy nghề dịch vụ việc làm - tinh hôi PN	242	191	117			74	51
5	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	187	181	93	13	75		6
6	Trường Trung cấp nghề	7.787	4.562	3.608			954	3.225
7	Trường Cao đẳng sư phạm	15.349	7.467	6.001			1.466	7.882
8	Trường Trung cấp Văn hoá NT & DL	5.217	4.392	3.182	337	873		825
9	Trường Cao đẳng Công đồng	11.791	5.211	3.803			1.408	6.580
10	Trường Trung học Y tế	5.732	2.794	2.052			742	2.938
11	Trung tâm Đào tạo Hán ngữ	914	657	447			210	257
12	Trường Chính trị tỉnh	3.233	3.233	2.316	317	600		
13	Chi hoạt động của Trường Đại học Lào Cai, sự nghiệp đào tạo chưa phân bổ (Sẽ phân bổ sau khi có quyết định về chỉ tiêu đào tạo)	60.000	60.000			60.000		
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp Y tế</b>	<b>340.004</b>	<b>265.635</b>	<b>10.790</b>	<b>1.165</b>	<b>261.208</b>	<b>7.528</b>	<b>74.369</b>
1	Bệnh viện Đa khoa số I	63.174	21.854	104			26.250	4.500
2	Bệnh viện Đa khoa số II	32.868	14.913	64			17.549	2.700
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	9.355	4.951	21			5.005	75
4	B.viện Điều dưỡng PHCN	4.736	2.936	12			3.052	128
5	Trung tâm Nội tiết	7.033	2.433	7			2.496	70
6	Trung tâm Giám định y khoa	940	913	592	54	267		27
7	Trung tâm Y tế dự phòng	6.169	5.389	3.726	350	1.353	40	780
8	Trung tâm Kiểm nghiệm	2.055	1.938	1.117	110	726	15	117
9	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.276	2.226	1.298	146	782		50
10	Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	3.240	0					3.240
11	Trung tâm Pháp y	1.066	1.013	613	80	320		53
12	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	1.888	1.865	1.240	163	462		23
13	Trung tâm Phòng Chống sốt rét Ký sinh trùng Côn trùng	2.164	2.164	1.473	202	489		
14	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	1.040	1.040	523	60	457		

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phí được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
15	Kinh phí đảm bảo hoạt động của bệnh viện: 500 giường, Sản Nhi, Y học Cổ truyền, Điều dưỡng và PHCN,... chi bù công suất sử dụng giường bệnh	22.000	22.000			22.000		
16	Chi thực hiện bảo hiểm y tế người nghèo, trẻ em	180.000	180.000			180.000		
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp Khoa học và công nghệ</b>	<b>14.500</b>	<b>14.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Khoa học & CN	2.865	2.865			2.865		
2	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	500	500			500		
3	Trung tâm Kiểm nghiệm Chất lượng Hàng hoá	805	805			805		
4	Trung tâm ứng dụng tiên bộ Khoa học và Công nghệ	507	507			507		
5	Hội liên hiệp các hội KH - KT	359	359			359		
1	Trung tâm Giống nông lâm nghiệp	1.308	1.308			1.308		
2	TTâm nghiên cứu và Phát triển cây ôn đới	200	200			200		
3	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	250	250			250		
4	Trung tâm Khoa học công nghệ phát triển đô thị và Nông thôn	32	32			32		
5	Viện sinh thái và Tài nguyên sinh vật	30	30			30		
6	Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc Sa Pa	77	77			77		
7	Viện khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc	597	597			597		
8	Viện cây lương thực & thực phẩm	20	20			20		
9	Sở Nông nghiệp & PTNT	168	168			168		
10	Thanh tra tỉnh	150	150			150		
11	Chi cục Lâm nghiệp	80	80			80		
12	Công ty TNHH PT ong Miền núi Thanh Xuân	100	100			100		
13	Chi cục Bảo vệ thực vật	110	110			110		
14	Chi cục Kiểm Lâm Lào Cai	270	270			270		
15	Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam	250	250			250		
16	Sở Nội vụ	300	300			300		

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
17	Chi cục Phát triển nông thôn	20	20			20		
18	Chi cục Thú y	20	20			20		
19	Chi cục Thủy lợi	20	20			20		
20	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	20	20			20		
21	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	20	20			20		
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	20	20			20		
23	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	20	20			20		
24	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	20	20			20		
25	Chi cục Quản lý thị trường	20	20			20		
26	Ủy ban nhân dân huyện Văn Bàn	30	30			30		
27	Ủy ban nhân dân huyện Bảo Yên	30	30			30		
28	Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương	30	30			30		
29	Kinh phí sự nghiệp khoa học	5.252	5.252			5.252		
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin</b>	<b>14.969</b>	<b>14.553</b>	<b>5.802</b>	<b>721</b>	<b>8.060</b>	<b>30</b>	<b>416</b>
1	Nhà Thiếu nhi tỉnh	1.371	1.137	603	58	476		234
2	Trung tâm phát hành phim	1.306	1.269	679	83	507		37
3	Đoàn nghệ thuật dân tộc	3.520	3.398	1.947	240	1.241	30	122
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Chi sự nghiệp)	414	414			414		
5	Trung tâm Văn hóa Thông tin	2.075	2.075	1.171	157	747		
6	Thư viện tỉnh	1.583	1.560	732	91	737		23
7	Bảo tàng tỉnh	1.200	1.200	670	92	438		
8	Chi các hoạt động lễ hội, văn hóa, thông tin trong năm	3.500	3.500			3.500		
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh - TH</b>	<b>22.314</b>	<b>16.311</b>	<b>4.313</b>	<b>0</b>	<b>12.852</b>	<b>854</b>	<b>6.003</b>
1	Đài Phát thanh Truyền hình	20.314	14.311	4.313		10.852	854	6.003
2	Chi điều chỉnh chế độ nhuận bút	2.000	2.000			2.000		
<b>8</b>	<b>Sự nghiệp thể dục - thể thao</b>	<b>7.547</b>	<b>7.443</b>	<b>2.222</b>	<b>286</b>	<b>4.943</b>	<b>8</b>	<b>104</b>
1	Trung tâm Thi đấu thể thao	2.788	2.748	1.362	176	1.218	8	40
2	Trung tâm Huấn luyện TDTT	2.759	2.695	860	110	1.725		64
3	Chi các hoạt động thể dục thể thao lớn trong năm	2.000	2.000	0	0	2.000		
<b>9</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>	<b>20.698</b>	<b>20.298</b>	<b>3.044</b>	<b>394</b>	<b>16.896</b>	<b>36</b>	<b>400</b>

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	3.180	3.180	1.038	142	2.000		
2	Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội	4.840	4.440	2.006	252	2.218	36	400
3	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	418	418			418		
4	Sở Lao động -TBXH	3.260	3.260			3.260		
5	Chi các hoạt động bảo trợ xã hội	9.000	9.000			9.000		
<b>10</b>	<b>Sự nghiệp Kinh tế</b>	<b>329.603</b>	<b>267.218</b>	<b>23.256</b>	<b>2.188</b>	<b>242.471</b>	<b>697</b>	<b>62.385</b>
<i>a</i>	<i>Nông lâm nghiệp, thủy sản</i>	<i>59.957</i>	<i>37.787</i>	<i>10.862</i>	<i>1.116</i>	<i>26.041</i>	<i>232</i>	<i>22.170</i>
1	Chi Cục Bảo vệ thực vật:	3.923	3.923	3.137	430	356		
2	Trung tâm Giống NLN	18.407	3.358	1.843	159	1.481	125	15.049
3	Trung tâm Khuyến nông	1.911	1.911	1.070	136	705		
4	Chi cục Thú y	12.019	11.325	3.553	230	7.649	107	694
5	Trung tâm Thuỷ sản	2.550	1.573	838	103	632		977
6	Trung tâm nước SH & MTNT	697	697	421	58	218		
7	Trung tâm Tư vấn QLDA và GSCT XD NNN thôn	5.450	0					5.450
8	Kinh phí miễn thuỷ lợi phí và thực hiện chính sách nông nghiệp	15.000	15.000			15.000		
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp Giao thông</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Chi sự nghiệp giao thông ngân sách tỉnh	9.000	9.000			9.000		
2	Chi sự nghiệp giao thông tỉnh (XDCB)	6.000	6.000			6.000		
3	Điều chỉnh định mức duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh, huyên	15.000	15.000			15.000		
<i>c</i>	<i>Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>50.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Kinh phí xây dựng Trụ sở Sở Tài chính	30.000	30.000			30.000		
2	Chi kiến thiết thị chính, các công trình quyết toán, hoàn thành chờ quyết toán	20.000	20.000			20.000		
<i>d</i>	<i>Sự nghiệp Kinh tế khác</i>	<i>189.646</i>	<i>149.431</i>	<i>12.394</i>	<i>1.072</i>	<i>136.430</i>	<i>465</i>	<i>40.215</i>
1	Trung tâm Giới thiệu việc làm	480	450	295	42	113		30
2	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và MT	3.937	2.007	1.465	186	473	117	1.930
3	Trung tâm Công nghệ thông tin (TNMT)	721	702	400	55	247		19

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
4	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất.	1.311	1.287	556	72	659		24
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.000	10.000	0	0	10.000		
6	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ	881	881	556	76	249		
7	Sở Công Thương	251	251			251		
8	TT Khuyến công và tư vấn PTCN	1.081	1.081	527	69	485		
9	KP khuyến công (Khối huyện, TP)	1.200	1.200			1.200		
10	TT Xúc tiến ĐT TMDL	1.444	1.444	871	116	457		
11	TTâm Tư vấn Quản lý, Giám sát các công trình giao thông	4.320	0			0		4.320
12	Bến xe khách	3.049	1.910	1.550		534	174	1.139
13	Sở Giao thông Vận tải	322	322	178	24	120		
14	TTâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	627	366	290		113	37	261
15	TTâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	2.370	2.370	1.161	120	1.089		
16	Phòng Công chứng số 1	463	348	240		124	16	115
17	Trung tâm Dịch vụ tư vấn và Hạ tầng Khu công nghiệp	1.513	452	298	41	113		1.061
18	Trung tâm quản lý Khu thương mại công nghiệp Kim Thành	2.643	2.370	670	64	1.636		273
19	Trung tâm Dịch vụ khu kinh tế Cửa khẩu	3.338	0			0		3.338
20	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính	14.432	13.235	1.258	30	12.017	70	1.197
21	Trung tâm Thông tin Du lịch	1.454	1.112	707	56	400	51	342
22	Trung tâm Công nghệ thông tin và Viễn thông	2.753	2.318	856	50	1.412		435
23	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm hàng hóa	825	825	516	71	238		
24	Viện kiến trúc quy hoạch xây dựng	6.459	0			0		6.459
25	Trung tâm tư vấn giám sát và QLDA xây dựng	7.944	0			0		7.944
26	Trung tâm Kiểm định xây dựng	11.328	0			0		11.328
27	Chi công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	1.000	1.000			1.000		
28	Chi các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư	3.500	3.500			3.500		

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
29	Chi thực hiện các Đề án, chính sách của tỉnh	100.000	100.000			100.000		
<b>11</b>	<b>Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường</b>	<b>131.822</b>	<b>131.041</b>	<b>755</b>	<b>88</b>	<b>130.207</b>	<b>9</b>	<b>781</b>
1	Trung tâm Quan trắc môi trường	1.614	1.044	297	33	714		570
2	Chi cục Bảo vệ môi trường	107	107			107		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	600	600			600		
4	Vườn Quốc gia Hoàng Liên (sự nghiệp)	737	737	53		684		
5	Trung tâm Du lịch sinh thái và GDMT Hoàng Liên	974	763	405	55	312	9	211
6	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ tài chính (Chi dịch vụ công ích đô thị)	40.000	40.000			40.000		
7	Chi điều chỉnh định mức và các hoạt động môi trường	87.790	87.790			87.790		
<b>12</b>	<b>Quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>290.290</b>	<b>285.770</b>	<b>117.768</b>	<b>14.708</b>	<b>153.656</b>	<b>361</b>	<b>4.520</b>
<i>a</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>184.760</i>	<i>180.240</i>	<i>80.120</i>	<i>9.580</i>	<i>90.901</i>	<i>361</i>	<i>4.520</i>
1	Ban Dân tộc	2.486	2.486	1.506	199	781		
2	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	725	725	428	58	239		
3	Chi cục Bảo vệ môi trường	779	779	453	62	264		
4	Sở Lao động - TBXH	5.305	5.282	2.415	310	2.557		23
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.081	3.850	2.151	192	1.507		231
6	Sở Khoa học và Công nghệ	3.021	3.021	1.793	246	982		
7	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.278	1.197	765	65	378	11	81
8	Vườn Quốc gia Hoàng Liên (QLNN)	6.154	6.154	4.279	586	1.289		
9	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	8.744	8.744	2.265	285	6.194		
10	Văn phòng UBND tỉnh	8.327	8.327	3.221	398	4.708		
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.531	4.354	2.395	257	1.750	48	177
12	Sở Công Thương	3.717	3.613	2.151	215	1.247		104
13	Chi cục Quản lý thị trường	6.376	6.376	3.773	486	2.117		
14	Sở Y tế	2.908	2.872	1.694	159	1.019		36
15	Chi cục Dân số KHHGD	1.259	1.259	732	87	440		
16	Chi cục An toàn VSTP	933	920	559	72	289		13
17	Sở Nội vụ	5.607	5.607	2.672	303	2.632		

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phi được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
18	Ban Thi đua khen thưởng	7.253	7.253	647	82	6.524		
19	Chi cục Văn thư lưu trữ	1.111	1.111	654	9	448		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.226	5.226	3.232	425	1.569		
21	Ban quản lý Các khu công nghiệp	2.096	2.096	1.236	144	716		
22	Ban quản lý Các cửa khẩu	3.900	3.858	1.392	171	2.320	25	42
23	Chi cục Thuỷ lợi	1.148	1.148	737	98	313		
24	Chi cục Kiểm lâm	24.496	24.496	15.400	2.042	7.054		
25	Chi cục Lâm nghiệp	2.496	2.496	1.270	174	1.052		
26	Chi cục Phát triển nông thôn	1.962	1.962	1.080	145	737		
27	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.008	4.769	2.622	245	1.902		239
28	Sở Tài chính	6.662	6.662	3.069	399	3.194		
29	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.970	4.893	3.045	386	1.476	14	77
30	Sở Ngoại vụ	4.374	4.374	1.206	140	3.028		
31	Sở Tư pháp	3.401	3.387	1.514	193	1.680		14
32	Sở Giao thông Vận tải	5.814	2.480	1.905		811	236	3.334
33	Thanh tra Giao thông Vận tải	1.266	1.266	780	93	393		
34	Ban An toàn giao thông	146	146	71	10	65		
35	Thanh tra tỉnh	3.680	3.531	2.273	311	947		149
36	Sở Xây dựng	4.150	4.150	2.695	274	1.208	27	
37	Sở Thông tin và Truyền thông	3.295	3.295	1.506	174	1.615		
38	VP Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1.075	1.075	534	85	456		
39	Chi thực hiện Dự án TABMIS và Dự án Tin học hóa ngành Tài chính	5.000	5.000			5.000		
40	Kinh phí duy trì các hoạt động của Khu đô thị mới và các hoạt động của cơ quan nhà nước	20.000	20.000			20.000		
b	<i>Chi hoạt động của cơ quan Đảng</i>	<i>84.000</i>	<i>84.000</i>	<i>28.265</i>	<i>3.872</i>	<i>51.863</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Tỉnh ủy Lào Cai	80.000	80.000	28.265	3.872	47.863		
2	Kinh phí Đảng chưa phân bổ chi tiết cho các huyện	4.000	4.000			4.000		
c	<i>Chi của mặt trận, các hội, đoàn thể</i>	<i>21.530</i>	<i>21.530</i>	<i>9.383</i>	<i>1.255</i>	<i>10.892</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	2.982	2.982	1.435	187	1.360		
2	Tỉnh đoàn thanh niên	2.570	2.570	1.581	209	780		
3	Đoàn khối doanh nghiệp	226	226	45	6	175		

**Phụ lục số 10**

S TT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi thường xuyên					Chi từ nguồn thu SN, DV, phí, lệ phí được đề lại
			Tổng chi từ ngân sách nhà nước	Chi lương, PC, các khoản đóng góp theo lương 730.000	Kinh phí thực hiện CCTL	Các nội dung khác còn lại	Nguồn thu tại đơn vị cân đối	
1	2	3	4=5+6+7-8	5	6	7	8	9
4	Đoàn khối CQDCĐ Đảng	393	393	83	11	299		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.705	2.705	1.531	212	962		
6	Hội Nông dân	2.941	2.941	1.360	183	1.398		
7	Hội Cựu chiến binh khối CQDCĐ	218	218	76	11	131		
8	Hội Cựu chiến binh khối doanh nghiệp	209	209	58	7	144		
9	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1.332	1.332	715	98	519		
10	Hội Nhà báo	416	416	156	21	239		
11	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.147	1.147	640	88	420		
12	Hội Khuyến học	145	145			145		
13	Hội Đông y	124	124	60	0	64		
14	Hội Chữ thập đỏ khối doanh nghiệp	267	267	82	11	174		
15	Hội Chữ thập đỏ khối CQDCĐ	243	243	100	14	130		
16	Hội Văn học nghệ thuật	1.248	1.248	489	63	696		
17	Liên hiệp Các hội KH&KT	882	882	344	47	491		
18	Liên minh các Hợp tác xã vừa và nhỏ	968	968	547	75	346		
19	Hội Luật gia	157	157	82	11	64		
20	Ban đại diện Hội người cao tuổi	355	355			355		
21	Chi đại hội lớn các đoàn thể	2.000	2.000			2.000		
13	Chi khác ngân sách	9.512	9.512			9.512		
14	Nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới	310.148	310.148		310.148			

**Phụ lục số 11**

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG NS CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2012**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)*

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Tổng số	Chia ra		
			Bổ sung chi thường xuyên	Bổ sung thực hiện CCTL	Bổ sung có tính chất XDCB
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.695.392</b>	<b>1.432.433</b>	<b>224.953</b>	<b>38.006</b>
1	Thành phố Lào Cai	<b>43.603</b>	17.258	23.345	3.000
2	Huyện Bảo Thắng	<b>210.985</b>	182.066	26.269	2.650
3	Huyện Bảo Yên	<b>212.168</b>	179.641	28.781	3.746
4	Huyện Bát Xát	<b>225.413</b>	188.284	32.269	4.860
5	Huyện Bắc Hà	<b>223.162</b>	195.715	22.847	4.600
6	Huyện Si Ma Cai	<b>158.218</b>	137.051	16.667	4.500
7	Huyện Văn Bàn	<b>235.541</b>	200.967	27.574	7.000
8	Huyện Mường Khương	<b>217.057</b>	188.562	24.595	3.900
9	Huyện Sa Pa	<b>169.245</b>	142.889	22.606	3.750

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2012

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LÀO CAI	BẢO THÁNG	BẢO YÊN	BÁT XÁT	BẮC HÀ	SIMMA CAI	VĂN BÀN	MƯỜNG KHƯƠNG	SA PA
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>780.750</b>	<b>330.000</b>	<b>47.700</b>	<b>23.700</b>	<b>245.750</b>	<b>25.400</b>	<b>8.750</b>	<b>33.150</b>	<b>14.800</b>	<b>51.500</b>
	Trong đó: Cục thuế quản lý	228.650	0	0	.0	217.000	0	0	3.850	0	7.800
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỒI NSNN</b>	<b>704.250</b>	<b>322.000</b>	<b>31.000</b>	<b>14.500</b>	<b>236.700</b>	<b>18.200</b>	<b>4.700</b>	<b>23.850</b>	<b>7.600</b>	<b>45.700</b>
	Trong đó: Cục thuế quản lý	228.650	0	0	0	217.000	0	0	3.850	0	7.800
<b>1</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp Trung ương</b>	<b>224.200</b>	<b>1.700</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>218.000</b>	<b>1.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>
	- Thuế VAT	52.091	1.700	1.000		45.998	1.500				1.893
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	44.998				44.998					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.100				32.000					100
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	32.000				32.000					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0									
	- Thuế môn bài	9				2					7
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	2				2					
	- Thuế tài nguyên	140.000				140.000					
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	140.000				140.000					
	- Thu khác	0									
<b>2</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp địa phương</b>	<b>6.010</b>	<b>0</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>750</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>3.850</b>	<b>60</b>	<b>1.300</b>
	- Thuế VAT	4.504		20		720	8		2.548	18	1.190
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	2.548							2.548		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	241		20		29	2		50	40	100
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	50							50		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0									

## Phụ lục số 12

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LÀO CAI	BẢO THẮNG	BẢO YÊN	BÁT XÁT	BẮC HÀ	SI MA CAI	VĂN BÀN	MƯỜNG KHƯƠNG	SA PA
	- Thuế môn bài	15				1			2	2	10
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	2							2		
	- Thuế tài nguyên	1.250							1.250		
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	1.250							1.250		
	- Thu khác	0									
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài</b>	<b>7.800</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.800</b>
	- Thuế VAT	4.894									4.894
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	4.894									4.894
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100									2.100
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	2.100									2.100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	800									800
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	800									800
	- Thuế môn bài	6									6
	Trong đó: Cục Thuế quản lý	6									6
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực CTN-NQD</b>	<b>134.600</b>	<b>76.000</b>	<b>12.500</b>	<b>5.000</b>	<b>5.400</b>	<b>9.000</b>	<b>2.300</b>	<b>11.000</b>	<b>2.900</b>	<b>10.500</b>
	- Thuế VAT	114.618	66.240	10.530	4.160	4.720	7.520	1.870	7.840	2.423	9.315
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.820	5.000	250	200	20	200	20	450	180	500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	325	25	0	0	110	0	0	0	0	190
	- Thuế môn bài	4.759	2.600	535	275	165	235	92	265	182	410
	- Thuế tài nguyên	7.263	1.660	1.050	350	370	1.020	302	2,400	101	10
	Trong đó: - Tài nguyên rừng, KS kim loại	400	0	0	0	0	0		400	0	0
	- Tài nguyên nước	1.060	560	0	0	0	100		400	0	0
	- Tài nguyên khác	5.803	1.100	1.050	350	370	920	302	1.600	101	10
	- Thu khác	815	475	135	15	15	25	16	45	14	75
<i>a</i>	<i>Trong đó: Hộ cá thể</i>	<i>26.400</i>	<i>16.140</i>	<i>3.000</i>	<i>910</i>	<i>800</i>	<i>800</i>	<i>480</i>	<i>1.010</i>	<i>610</i>	<i>2.650</i>
	- Thuế VAT	21.482	13.940	2.000	640	420	625	400	700	457	2.300

**Phụ lục số 12**

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LÀO CAI	BẢO THẮNG	BẢO YÊN	BÁT XÁT	BẮC HÀ	SI MA CAI	VĂN BÀN	MƯỜNG KHƯƠNG	SA PA
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0			0					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	165	25			100					40
	- Thuế môn bài	3.490	1.850	440	220	120	155	75	200	150	280
	- Thuế tài nguyên	933	100	500	50	150	20	2	100	1	10
	Trong đó: + Tài nguyên rừng, KS kim loại	0									
	+ Tài nguyên nước	0									
	+ Tài nguyên khác	933	100	500	50	150	20	2	100	1	10
	- Thu khác	330	225	60	0	10	0	3	10	2	20
<b>b</b>	<b>Trong đó: Doanh nghiệp</b>	<b>108.200</b>	<b>59.860</b>	<b>9.500</b>	<b>4.090</b>	<b>4.600</b>	<b>8.200</b>	<b>1.820</b>	<b>9.990</b>	<b>2.290</b>	<b>7.850</b>
	- Thuế VAT	93.136	52.300	8.530	3.520	4.300	6.895	1.470	7.140	1.966	7.015
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.820	5.000	250	200	20	200	20	450	180	500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	160	0	0	0	10	0	0	0	0	150
	- Thuế môn bài	1.269	750	95	55	45	80	17	65	32	130
	- Thuế tài nguyên	6.330	1.560	550	300	220	1.000	300	2.300	100	0
	Trong đó: + Tài nguyên rừng, KS kim loại	400							400		
	+ Tài nguyên nước	1.060	560				100		400		
	+ Tài nguyên khác	4.870	1.000	550	300	220	900	300	1.500	100	
	- Thu khác	485	250	75	15	5	25	13	35	12	55
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>18.780</b>	<b>13.000</b>	<b>1.700</b>	<b>300</b>	<b>400</b>	<b>300</b>	<b>120</b>	<b>260</b>	<b>200</b>	<b>2.500</b>
<b>6</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>81.000</b>	<b>62.000</b>	<b>6.000</b>	<b>1.700</b>	<b>2.600</b>	<b>2.500</b>	<b>500</b>	<b>1.400</b>	<b>1.300</b>	<b>3.000</b>
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				<b>0</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>23.210</b>	<b>11.000</b>	<b>1.200</b>	<b>960</b>	<b>600</b>	<b>1.200</b>	<b>500</b>	<b>750</b>	<b>500</b>	<b>6.500</b>
	- Trung ương	950	450	100	30	60	20	100	10	100	80
	- Tỉnh	2.050	2.050	0	0						0
	- Huyện	16.770	7.600	770	670	210	920	330	450	150	5.670

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LÀO CAI	BẢO THẮNG	BẢO YÊN	BÁT XÁT	BẮC HÀ	SI MA CAI	VĂN BÀN	MƯỜNG KHƯƠNG	SA PA
	Trong đó: + Phí bảo vệ MT đối với KTKS	5.450	4.000	400	200	210	450		120	70	
	+ Phí tham quan du lịch	4.600									4.600
	- Xã phường	3.440	900	330	260	330	260	70	290	250	750
<b>9</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>180.000</b>	<b>145.200</b>	<b>5.000</b>	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>	<b>3.000</b>	<b>800</b>	<b>4.000</b>	<b>2.000</b>	<b>10.000</b>
	Trong đó: Quỹ đất của tỉnh	115.000	115.000								
<b>10</b>	<b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>8.000</b>	<b>4.400</b>	<b>1.700</b>	<b>100</b>	<b>210</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>700</b>	<b>110</b>	<b>700</b>
<b>11</b>	<b>Tiền thuê nhà thuộc SHNN</b>	<b>5.600</b>	<b>4.500</b>	<b>350</b>	<b>5</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>50</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>500</b>
<b>12</b>	<b>Thu khác tại xã</b>	<b>5.000</b>	<b>250</b>	<b>500</b>	<b>3.760</b>	<b>55</b>	<b>0</b>	<b>15</b>	<b>230</b>	<b>150</b>	<b>40</b>
<b>13</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>9.850</b>	<b>3.750</b>	<b>1.010</b>	<b>675</b>	<b>630</b>	<b>640</b>	<b>385</b>	<b>1.520</b>	<b>380</b>	<b>860</b>
	- Thu phạt an toàn giao thông	2.730	1.100	650	370	0	0	0	0	110	500
	- Thu tiền phạt, tịch thu	1.750	1.600	100	50	0	0	0	0	0	0
	- Thu khác	5.370	1.050	260	255	630	640	385	1.520	270	360
<b>B</b>	<b>THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>	<b>76.500</b>	<b>8.000</b>	<b>16.700</b>	<b>9.200</b>	<b>9.050</b>	<b>7.200</b>	<b>4.050</b>	<b>9.300</b>	<b>7.200</b>	<b>5.800</b>
	- Học phí	5.150	3.000	700	200	400	200	50	300	0	300
	- Viên phí	71.350	5.000	16.000	9.000	8.650	7.000	4.000	9.000	7.200	5.500
<b>II</b>	<b>TỔNG THU NS HUYỆN</b>	<b>2.132.485</b>	<b>244.187</b>	<b>256.957</b>	<b>235.438</b>	<b>274.970</b>	<b>246.655</b>	<b>166.788</b>	<b>264.372</b>	<b>231.446</b>	<b>211.671</b>
<b>A</b>	<b>THU CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>2.055.985</b>	<b>236.187</b>	<b>240.257</b>	<b>226.238</b>	<b>265.920</b>	<b>239.455</b>	<b>162.738</b>	<b>255.072</b>	<b>224.246</b>	<b>205.871</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ thuế, phí và thu khác từ nội địa</b>	<b>290.593</b>	<b>153.904</b>	<b>24.772</b>	<b>12.270</b>	<b>33.307</b>	<b>13.593</b>	<b>3.800</b>	<b>15.931</b>	<b>5.389</b>	<b>27.626</b>
<b>a</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>44.025</b>	<b>17.875</b>	<b>4.395</b>	<b>5.285</b>	<b>1.295</b>	<b>1.445</b>	<b>896</b>	<b>3.255</b>	<b>984</b>	<b>8.595</b>
	- Ngân sách huyện	35.585	16.725	3.565	1.265	910	1.185	811	2.735	584	7.805
	- Ngân sách xã	8.440	1.150	830	4.020	385	260	85	520	400	790
<b>b</b>	<b>Các khoản thu theo tỷ lệ (%)</b>	<b>246.568</b>	<b>136.029</b>	<b>20.377</b>	<b>6.985</b>	<b>32.012</b>	<b>12.148</b>	<b>2.904</b>	<b>12.676</b>	<b>4.405</b>	<b>19.031</b>
	- Giữa NS Trung ương và NSDP	154.564	70.017	12.792	4.660	28.874	8.473	2.010	9.329	2.820	15.588
	Trong đó: Thu từ DN do Cục thuế Q.Lý	25.977		0	0	23.099	0	0	779	0	2.098

Phụ lục số 12

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	LÀO CAI	BẢO THẮNG	BẢO YÊN	BÁT XÁT	BẮC HÀ	SI MA CAI	VĂN BÀN	MƯỜNG KHƯƠNG	SA PA
	- Giữa NS Tỉnh - Huyện - Xã	92.004	66.012	7.585	2.325	3.138	3.675	894	3.347	1.585	3.443
	Trong đó thu từ DN do Cục thuế Q.Lý										
	+ Thuế môn bài			0	0	2	0	0	2	0	6
2	Thu để lại đầu tư từ thu tiền sử dụng đất	70.000	38.680	4.500	1.800	7.200	2.700	720	3.600	1.800	9.000
3	Thu bổ sung từ NS tỉnh	1.695.392	43.603	210.985	212.168	225.413	223.162	158.218	235.541	217.057	169.245
	- Thu BS có tính chất XDCB	38.006	3.000	2.650	3.746	4.860	4.600	4.500	7.000	3.900	3.750
	- Thu bổ sung thường xuyên	1.657.386	40.603	208.335	208.422	220.553	218.562	153.718	228.541	213.157	165.495
B	THU KẾT DỰ	0									
C	THU CHUYỂN NGUỒN	0									
D	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	76.500	8.000	16.700	9.200	9.050	7.200	4.050	9.300	7.200	5.800
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	2.132.485	244.187	256.957	235.438	274.970	246.655	166.788	264.372	231.446	211.671
A	CHI ĐT TỪ NGUỒN THU TIỀN SD ĐẤT	70.000	38.680	4.500	1.800	7.200	2.700	720	3.600	1.800	9.000
1	Chi thành lập quỹ phát triển đất	21.000	11.604	1.350	540	2.160	810	216	1.080	540	2.700
2	Chi XD CSHT bằng nguồn thu tiền SD đất	49.000	27.076	3.150	1.260	5.040	1.890	504	2.520	1.260	6.300
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	1.985.985	197.507	235.757	224.438	258.720	236.755	162.018	251.472	222.446	196.871
	Trong đó:										
	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.211.070	108.886	145.648	138.493	161.340	146.891	97.151	156.427	138.073	118.162
	Chi đầu tư có tính chất XDCB	38.006	3.000	2.650	3.746	4.860	4.600	4.500	7.000	3.900	3.750
	Dự phòng ngân sách	38.087	3.806	4.569	4.327	4.975	4.552	3.086	4.794	4.282	3.696
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	76.500	8.000	16.700	9.200	9.050	7.200	4.050	9.300	7.200	5.800

**Phụ lục số 13**

**BỔ SUNG CHI SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XDCB  
NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2012**

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Dự toán, khái toán, quyết toán	Vốn đã bố trí	Kế hoạch vốn năm 2012
	<b>Tổng số</b>	<b>51.859</b>	<b>12.650</b>	<b>38.006</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Lào Cai</b>	<b>11.500</b>		<b>3.000</b>
1	Xây dựng mới trụ sở UBND phường Phố Mới	10.000		2.000
2	Hệ thống điện chiếu sáng đường vào phường Xuân Tăng và xã Cam Đường	1.500		1.000
<b>II</b>	<b>Huyện Bảo Thắng</b>	<b>942</b>	<b>100</b>	<b>2.650</b>
1	Sửa chữa Phòng Tài chính - KH	563	100	350
2	Kinh phí xây dựng khu di tích lịch sử "Soi giá - Soi cờ" xã Gia Phú	379		200
3	Sửa chữa trụ sở làm việc các đơn vị (Phòng Nội vụ, Phòng Tài nguyên, Phòng Giáo dục)			800
4	Xây mới hội trường và sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã Phong Niên			500
5	Xây mới hội trường và sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã Phố Lu			500
6	Xây mới hội trường làm việc Trạm Y tế xã Phố Lu			300
<b>III</b>	<b>Huyện Bảo Yên</b>	<b>3.690</b>	<b>1.250</b>	<b>3.746</b>
1	Nhà kho công sản Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.655	1.250	75
2	Xây dựng nhà công vụ xã Điện Quan	521		321
3	Cải tạo nhà làm việc cũ của phòng TC-KH	518		250
4	Kinh phí sửa chữa, cải tạo Phòng Tài nguyên (nhà cấp 4, xây dựng từ năm 1988)	996		300
5	Cải tạo trụ sở UBND xã Thượng Hà			1.000
6	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Phòng Văn hóa và Trung tâm văn hóa (bố trí 1 lần)			300
7	Cải tạo trạm Y tế xã Việt Tiến			1.500

**Phụ lục số 13**

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH</b>	<b>Dự toán, khái toán, quyết toán</b>	<b>Vốn đã bố trí</b>	<b>Kế hoạch vốn năm 2012</b>
<b>IV</b>	<b>Huyện Bát Xát</b>	<b>5.234</b>	<b>2.200</b>	<b>4.860</b>
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bản Qua	1.998	1.000	560
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Mường Vi	2.149	1.000	800
3	Hỗ trợ tiền gạch lát nền, vỉa hè thị trấn (tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8)			800
4	Công trình Trạm xá xã Dền Sáng			1.000
5	Sửa chữa Chi cục thuế cũ	1.087	200	200
6	Cải tạo nâng cấp trụ sở UBND xã Pa Cheo			1.000
7	Hỗ trợ chỉnh trang, ngoại thất (sân, cổng, hàng rào, nhà ăn) trụ sở UBND xã Quang Kim xây dựng xã anh hùng			500
<b>V</b>	<b>Huyện Bắc Hà</b>	<b>7.777</b>	<b>1.500</b>	<b>4.600</b>
1	Nâng cấp trụ sở Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Bắc Hà	5.677	1.500	2.500
2	Công trình phụ trợ UBND xã Bản Già	800		400
3	Công trình phụ trợ xã Bản Cái	1.300		400
4	Sửa chữa nhà làm việc khối đoàn thể và nhà công vụ xã và Công an xã Bảo Nhai			400
5	Công trình phụ trợ trụ sở UBND xã Lầu Thí Ngài			400
6	Sửa chữa nâng cấp trạm y tế xã Lùng Phình			500
<b>VI</b>	<b>Huyện Si Ma Cai</b>	<b>13.046</b>	<b>4.800</b>	<b>4.500</b>
1	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Bản Mê	4.353	2.000	1.000
2	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Cán Cấu	6.312	2.000	1.000
3	Công trình phụ trợ UBND xã Mản Thẩn	1.092	300	500
4	Chữa, cải tạo Trung tâm GDTX	1.289	500	500
5	Sửa chữa thủy lợi Tiên Canh xã Sín Chéng			500
6	Xây mới trụ sở HĐND-UBND xã Nàn Sín			1.000
<b>VII</b>	<b>Huyện Văn Bàn</b>			<b>7.000</b>
1	Công trình phụ trợ xã Nậm Xây			400
2	Công trình phụ trợ xã Chiềng Ken			400
3	Sửa chữa nhà làm việc khối đoàn thể và trụ sở công an cũ			500

**Phụ lục số 13**

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH</b>	<b>Dự toán, khái toán, quyết toán</b>	<b>Vốn đã bố trí</b>	<b>Kế hoạch vốn năm 2012</b>
4	Vỉa hè nội thị - thị trấn Khánh Yên			800
5	Sửa chữa nâng cấp đường tuyến 2 (Đường Gia Lan) thị trấn Khánh Yên			800
6	Sửa chữa nâng cấp đường tuyến 15 - thị trấn Khánh Yên			400
7	Xây mới trụ sở UBND xã Nậm Tha			1.000
8	Xây mới trụ sở UBND xã Văn Sơn			1.000
9	Xây mới trụ sở UBND xã Làng Giàng			1.000
10	Xây mới Trạm y tế xã Văn Sơn			700
<b>VIII</b>	<b>Huyện Mường Khương</b>	<b>9.670</b>	<b>2.800</b>	<b>3.900</b>
1	Trụ sở Đảng ủy HĐND-UBND xã Mường Khương	4.670	2.800	900
2	Sửa chữa nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	600		200
3	Công trình phụ trợ trụ sở xã Lùng Vai	600		400
4	Công trình phụ trợ trụ sở xã Pha Long	700		400
5	Công trình phụ trợ xã Bản Sen	700		400
6	Phụ trợ xã Tả Thàng và Tung Chung Phố	1.000		400
7	Dự án đầu tư xây dựng mới đường nội thị; ngoại thất (kè tảng ly, đường lên) trường THCS thị trấn Mường Khương	1.400		700
8	Đường điện chiếu sáng đô thị			500
<b>IX</b>	<b>Huyện Sa Pa</b>			<b>3.750</b>
1	Sửa chữa phòng học Trung tâm Giáo dục thường xuyên			600
2	Sửa chữa 5 cầu treo tại các xã đang xuống cấp trầm trọng, gây mất an toàn			750
3	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND thị trấn			1.000
4	Công trình phụ trợ xã Tả Van			400
5	Nâng cấp Trạm y tế xã Suối Thầu			1.000